FireAnt

CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,553
SL cổ phiếu LH	18,583,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	554
P/E	7.5
EPS	3,993

	YTD	1T	3T	6T
QPH	6.4%	2.8%	10.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

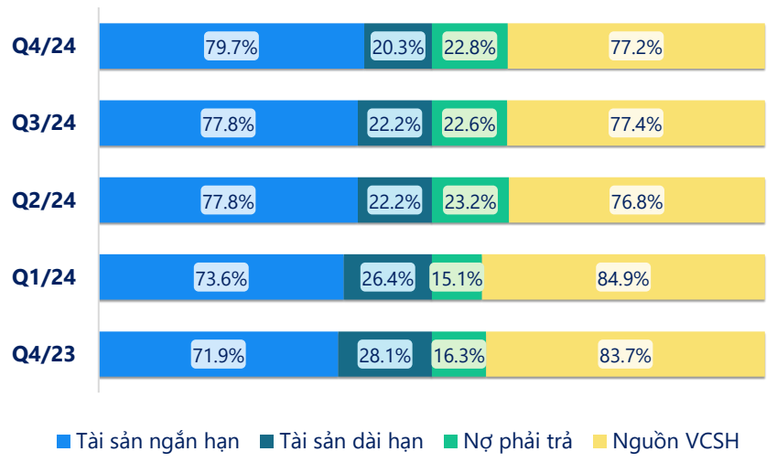

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

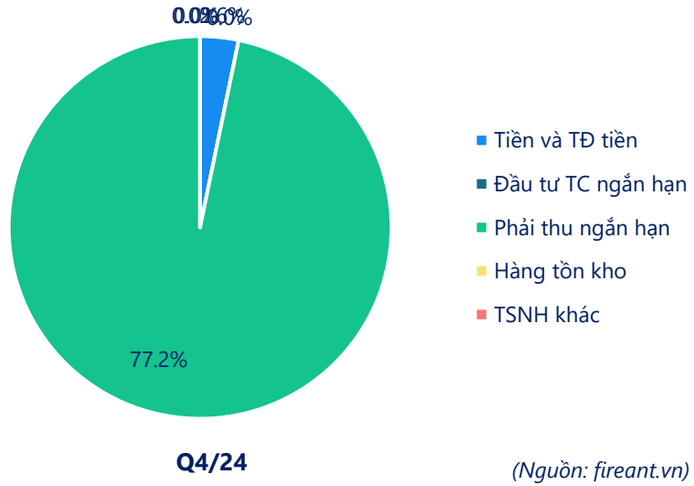

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

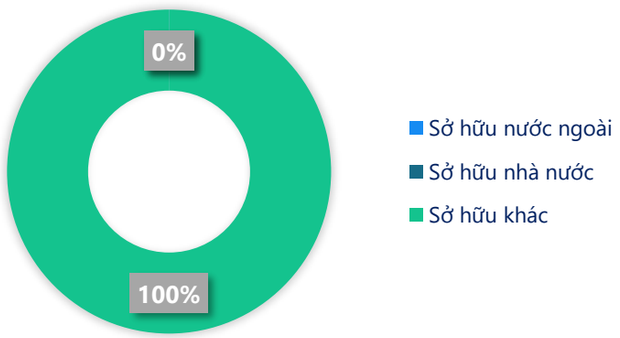

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

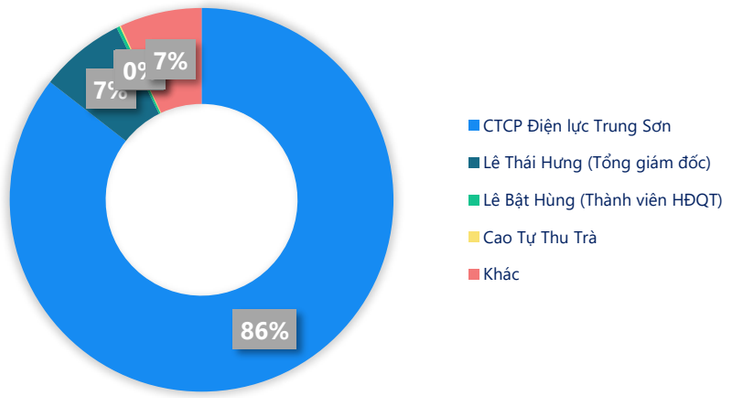

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

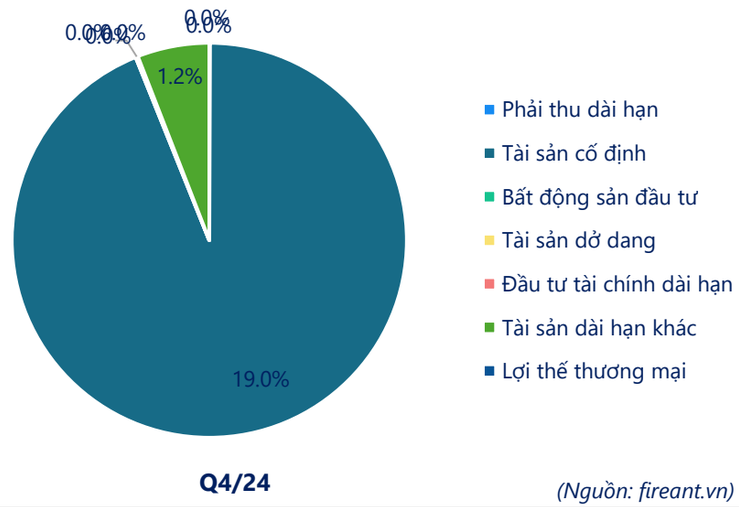

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)

Tiền và tương đương tiền

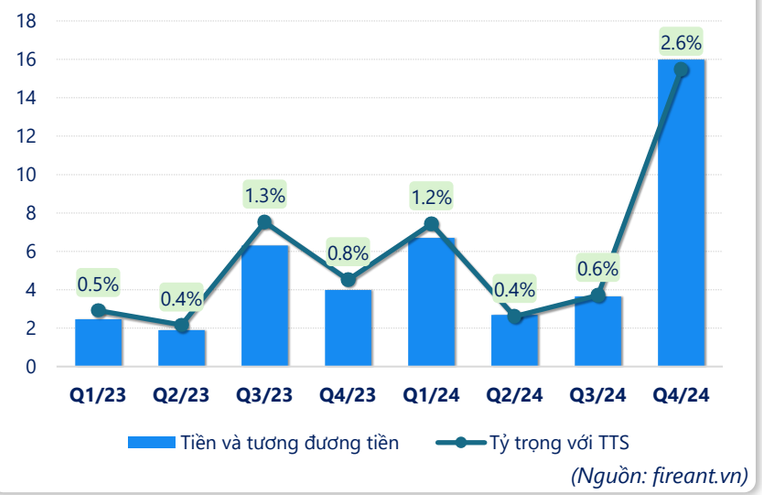

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

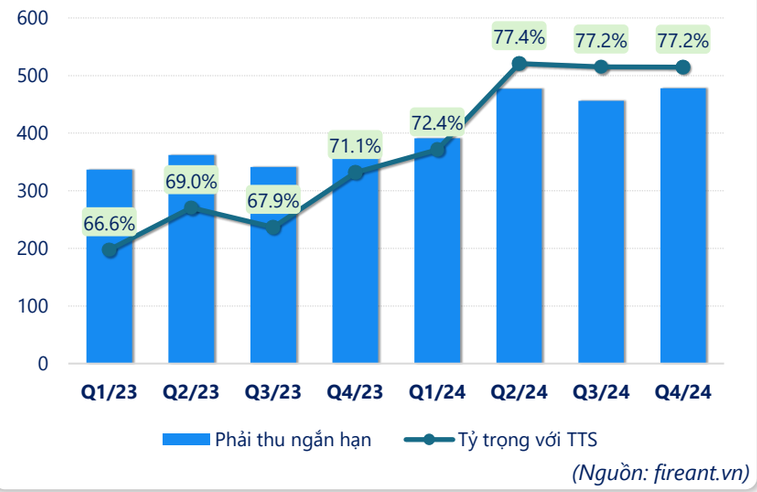

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

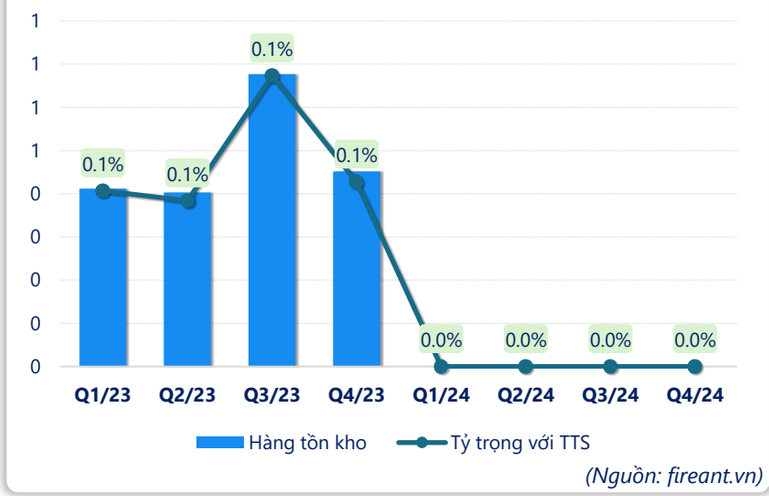

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

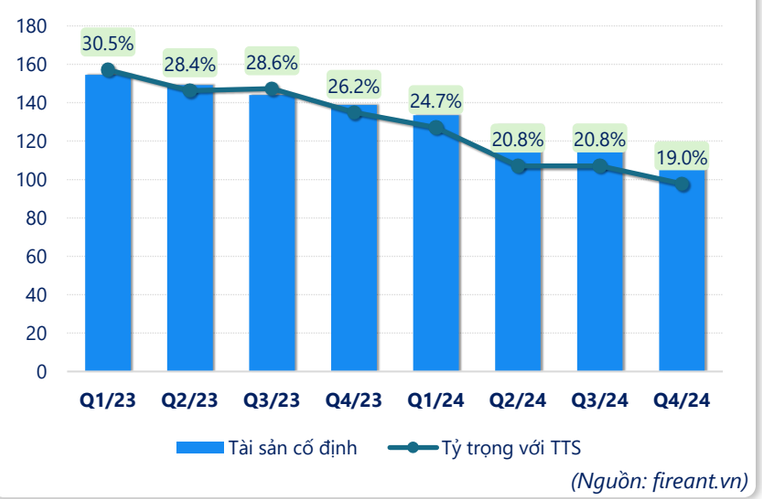

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

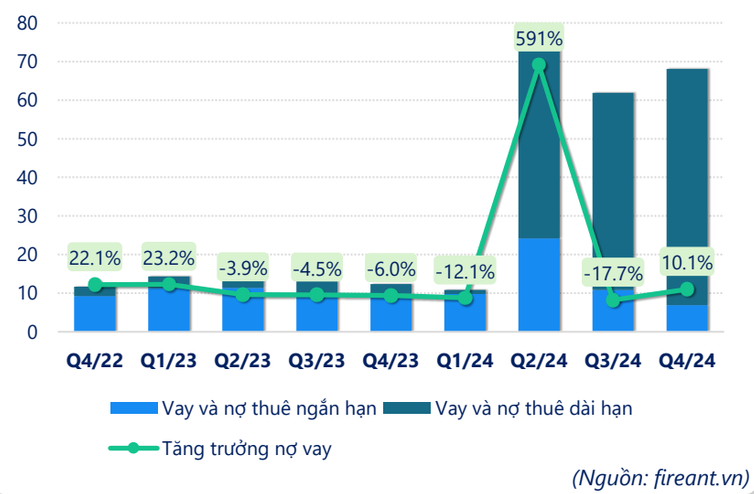

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

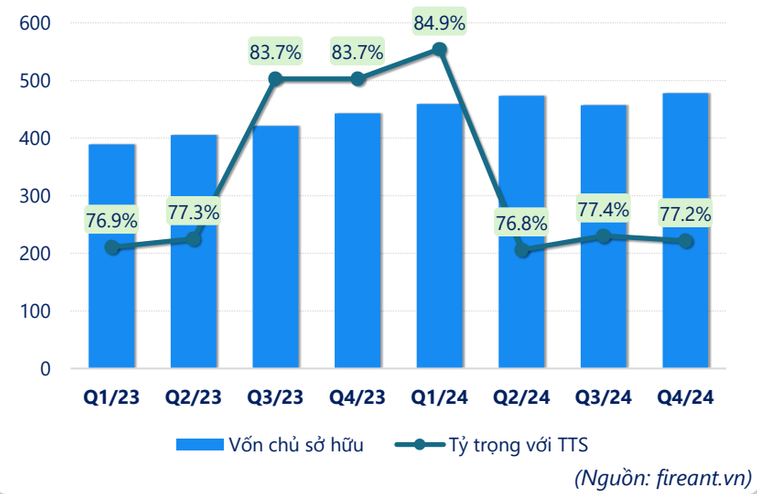

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)

Kết quả kinh doanh

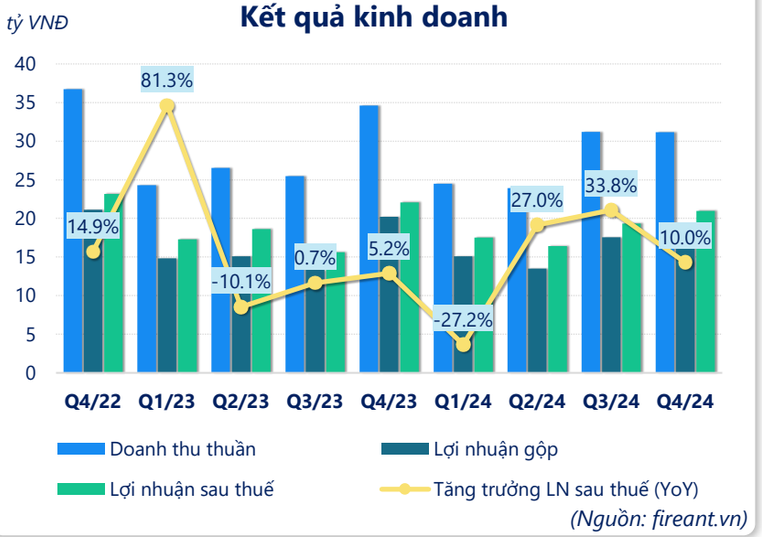

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

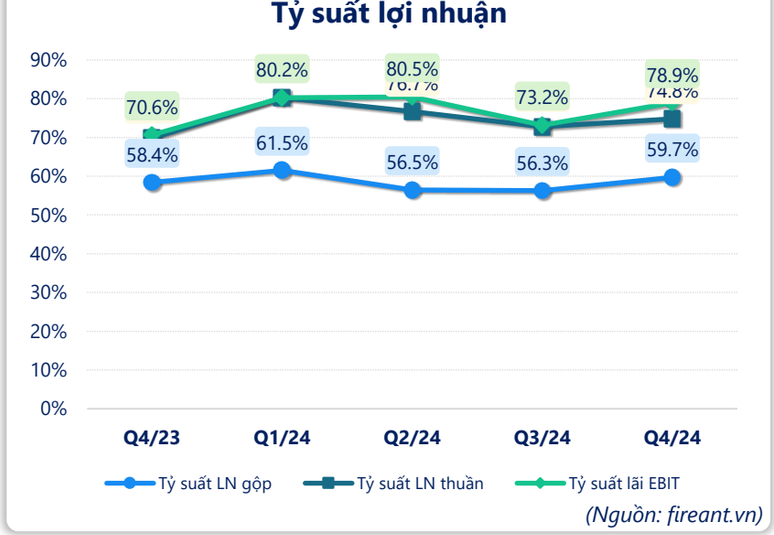

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

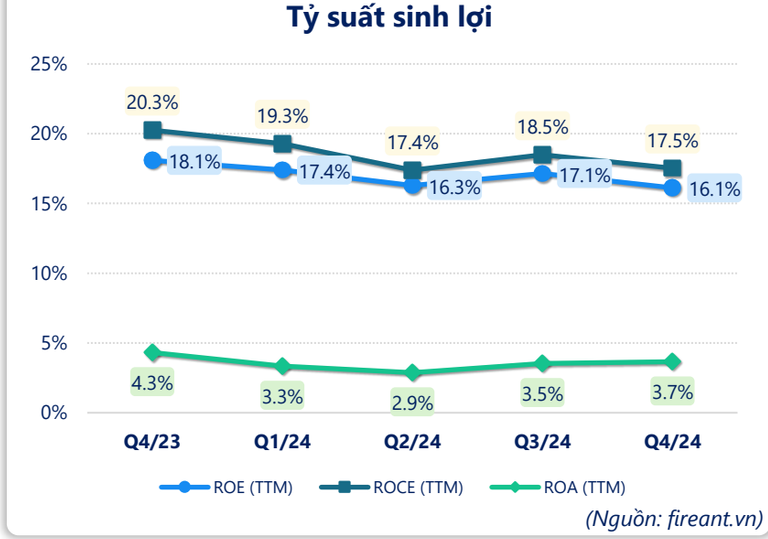

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

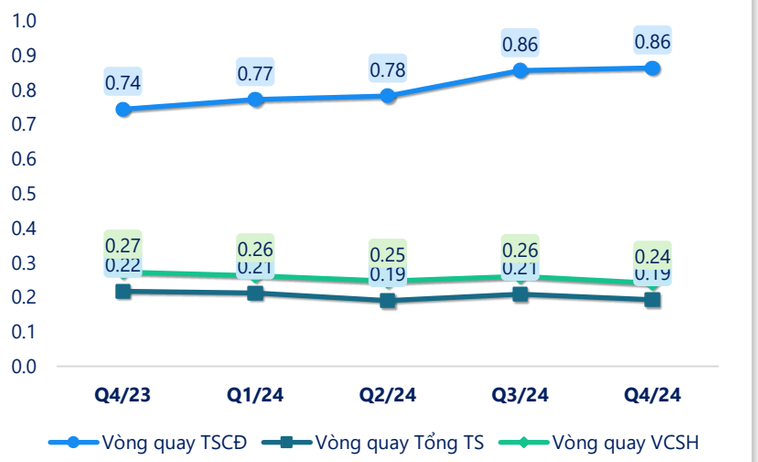

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

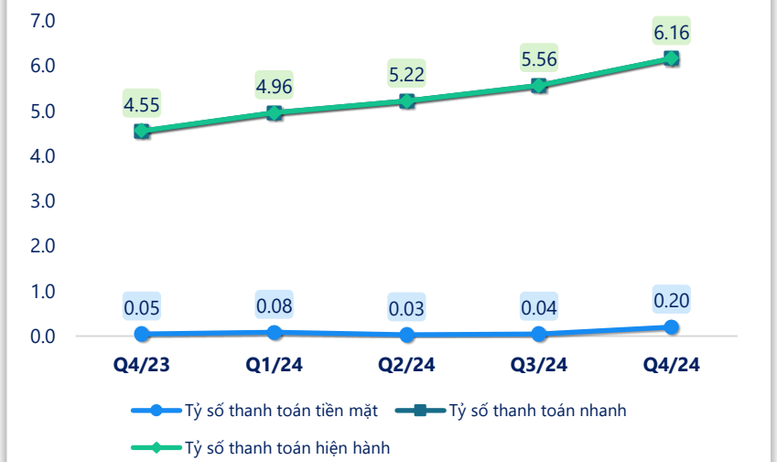

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

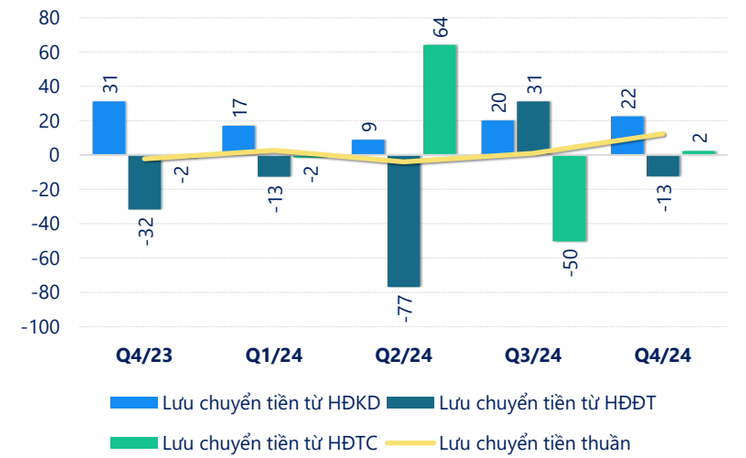

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**619**	**528**	**17.3%**
Tài sản ngắn hạn	494	379	30.2%
Tiền và tương đương tiền	16.0	3.96	303%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	478	375	27.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	82.6%
Tài sản dài hạn	**126**	**149**	**-15.5%**
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	118	139	-15.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.23	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.40**	**9.48**	**-21.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	86.2	64.1%
Nợ ngắn hạn	**80.2**	**84.8**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.90	11.0	-37.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.8	39.2	-3.7%
Nợ dài hạn	61.2	1.37	4369%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.2	1.37	4369%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**478**	**442**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**478**	**442**	**8.2%**
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	34.6	24.5	23.9	31.2	31.2
Giá vốn hàng bán	14.4	9.44	10.4	13.6	12.5
Lợi nhuận gộp	20.2	15.1	13.5	17.6	18.6
Doanh thu HĐTC	5.92	6.25	7.42	7.79	7.67
Chi phí TC	0.29	0.24	1.00	1.18	1.31
Chi phí lãi vay	0.29	0.24	1.01	1.18	1.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.68	1.40	1.58	1.46	1.66
LN thuần từ HĐKD	24.2	19.7	18.3	22.7	23.3
Lợi nhuận khác	0.00	-0.25	-0.12	-1.06	-0.02
LN trước thuế	24.2	19.4	18.2	21.6	23.3
Lợi nhuận sau thuế	22.1	17.5	16.4	19.3	21.0
LNST của CĐ cty mẹ	22.1	17.5	16.4	19.3	21.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	16.9	8.88	20.1	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.8	-12.7	-76.9	31.1	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.78	-1.50	64.1	-50.3	2.44
Tiền đầu kỳ	6.31	3.96	6.70	2.69	3.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.32**	**2.74**	**-4.02**	**0.97**	**12.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.99	6.70	2.69	3.65	16.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic